

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 126/2025/HC-PT

Ngày 06/9/2025

Về “*Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Đinh Phước Hòa, bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thế Trường

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát việc xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 328/2025/TLPT-HC ngày 09/11/2021 về “*Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2021/HC-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là TAND tỉnh Đắk Lắk) bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 389A/2025/QĐ-PT ngày 20/8/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Người khởi kiện: ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố B, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Đoàn Cử V - Công ty L2; địa chỉ: C N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là C N, phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (kế thừa tổ tụng là UBND phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường H, thị xã Đ (kế thừa là UBND phường Đ), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ (kế thừa là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh K4; địa chỉ: khu phố B, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1956 (vợ ông T3); địa chỉ: Khu phố C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố C, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Huỳnh Minh P; địa chỉ: A N, phường E, quận C, TP Hồ Chí Minh (nay là A N, phường B, TP Hồ Chí Minh), có mặt.

4. anh Huỳnh Minh K, sinh năm 1987 (con ông T3); địa chỉ: Khu phố C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố C, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

5. anh Huỳnh Đắc K1, sinh năm 1976 (con ông T3); địa chỉ: 3 L, phường T, quận G, Tp . (nay là 30/31/9 L, phường T, Tp .), có mặt.

6. chị Huỳnh Thị Thùy L, sinh năm 1978 (con ông T3); địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

7. chị Huỳnh Thị Minh Đ, sinh năm 1989 (con ông T3); địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

8. chị Huỳnh Thị Thúy P1, sinh năm 1979 (con ông T3); địa chỉ: 0 đường A, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Tp Hồ Chí Minh), vắng mặt.

9. bà Lưu Thị T1, sinh năm 1972 (vợ ông S); địa chỉ: khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

10. ông Huỳnh Minh Đ1, sinh năm 1976 (em ông S, ông T3); địa chỉ: A N, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường P, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

11. bà Đặng Thị Bích H, sinh năm 1979 (vợ ông Huỳnh Minh Đ1); địa chỉ: Khu phố C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là phường Đ, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 14/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện ông Huỳnh Thanh S trình bày:

Diện tích đất thuộc thửa 408, tờ bản đồ 20, vợ chồng ông Huỳnh Thanh S, bà Lưu Thị T1 đang sử dụng để ở có giới cận đông giáp Quốc lộ A, T2 giáp ruộng, Nam giáp nhà bà Nguyễn Thị Kim V1, B giáp nhà ông Huỳnh Ngọc T3, tọa lạc tại khu phố B, thị trấn H, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do cha mẹ ông S để lại một phần và một phần do vợ chồng ông S, bà T1 tạo lập thêm. Năm 1991 ông S, bà T1 xây dựng nhà ở, có ranh giới rõ ràng sử dụng ổn định không có tranh chấp. Năm 2019 ông S, bà T1 có đơn đề nghị cấp Giấy quyền sử dụng đất thì được biết ngày 31/12/2013, UBND huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 (số vào sổ cấp GCN: CHO 1379) cho vợ chồng anh ruột ông S là ông Huỳnh Ngọc T3, sinh năm 1950 và bà Võ Thị Ngọc T, sinh 1956, chồng lần thửa đất ông S đang ở.

Vì vậy, nay ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 do UBND huyện Đ cấp cho vợ chồng ông T3 ngày 31/12/2013 để UBND thị xã Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

* *Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã Đ trình bày:* Ngày 02/12/2010, ông **Huỳnh Ngọc T3** có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 20, diện tích 386,6m², loại đất: ONT+BHK, ông **T3** kê khai nguồn gốc sử dụng đất là “*Nhận thừa kế của cha mẹ để lại từ 12/7/1994*” (kèm theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất và Bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất). Ngày 07/11/2013, **UBND thị trấn H** xác nhận các nội dung: Kê khai về đất đúng hiện trạng, sử dụng đất có tên trong Sổ mục kê năm 1990 đất thổ cư, lần thêm đất lúa, sử dụng trước ngày 15/10/1993, lần thêm sau ngày 01/7/2004, đất sử dụng không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Ngày 11/11/2013, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc **Phòng T5** phối hợp với Đơn vị tư vấn đo đạc bản đồ, **UBND thị trấn H** thẩm tra hồ sơ. Ngày 30/12/2013 Văn phòng đăng ký trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 226, tờ bản đồ số 20, diện tích 353,6m², mục đích sử dụng đất: 250m² đất ở tại đô thị (ODT) và 103,6m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tên người sử dụng đất: **Huỳnh Ngọc T3**, đồng thời, ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận diện tích 250m² ODT + 103,6m² HNK vào đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 31/12/2013 **UBND huyện Đ** ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Huỳnh Ngọc T3**, bà **Võ Thị Ngọc T** tại thửa số 226, tờ bản đồ số 20, diện tích 353,6m² mục đích sử dụng đất: 250m² đất ở tại đô thị và 103,6m² đất trồng cây hàng năm khác. Đối chiếu bản đồ đo đạc năm 2009 (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Huỳnh Ngọc T3** năm 2013) và Bản đồ đo đạc thực hiện dự án mở rộng **Quốc lộ A** năm 2014 thì vị trí đất ông **Huỳnh Thanh S** và ông **Huỳnh Ngọc T3** đang sử dụng đúng vị trí, tuy nhiên không đúng ranh giới thửa đất. Như vậy, trên cơ sở bản đồ do Đơn vị tư vấn đo đạc năm 2009 (kèm hồ sơ Kỹ thuật thửa đất và Bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất) và hồ sơ hợp xét, xác nhận của **UBND thị trấn H**, Văn phòng đăng ký phối hợp với **UBND thị trấn H**, Đơn vị tư vấn đo đạc thẩm tra hồ sơ, giải quyết hồ sơ, in giấy chứng nhận chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình **UBND huyện Đ** ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Huỳnh Ngọc T3**, không thực hiện đo đạc xác định lại ranh giới thửa đất ông **T3**, do đó **UBND thị xã Đ** đề nghị Tòa án căn cứ các giấy tờ về quyền sử dụng đất giữa 02 bên cung cấp và hiện trạng sử dụng đất của các bên để giải quyết vụ án theo quy định.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường H* thống nhất trình bày của **UBND thị xã Đ**.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ* thống nhất trình bày của **UBND thị xã Đ**.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc T (vợ ông Huỳnh Ngọc T3 và các con gồm Huỳnh Minh K, Huỳnh Đắc K1, Huỳnh Thị Thùy L, Huỳnh Thị Minh Đ và Huỳnh Thị Thúy P1 trình bày:* Nguyên thừa đất vợ chồng ông **T3** (chết năm 2018) và bà **T** hiện nay đang sử dụng đã được **UBND huyện Đ** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 ngày 31/12/2013, đất có nguồn gốc của vợ chồng ông **T3**, bà **T** tạo lập nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Huỳnh Minh Đ1, bà Đặng Thị Bích H trình bày: Thửa đất 225, 226 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại H trước đây có nguồn gốc do cha mẹ là cụ Huỳnh Ngọc T4 (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị K2 (chết năm 1990) để lại cho các con, các anh chị em trong gia đình thống nhất tự phân chia, cụ thể ông Đ1 nhận 01 lô đất 5m x 25m có tứ cận Đông giáp Quốc lộ A, Tây giáp ruộng, Nam giáp nhà ông Huỳnh Thanh S, Bắc giáp nhà ông Huỳnh Ngọc T3; sau đó, ông Đ1 chuyển nhượng lại cho anh ruột là ông Huỳnh Thanh S sử dụng, từ đó đến nay không có tranh chấp. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đ1 không có yêu cầu độc lập mà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị T1 (vợ ông S) thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông S.*

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2021/HC-ST ngày 20/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là TAND tỉnh Đắk Lắk) quyết định:

Áp dụng điều 8, 30, 32, 116, 158 điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính 2015; Khoản 3 Điều 15 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ; điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T3 - sinh năm 1950, bà Võ Thị Ngọc T - sinh 1956 (số vào sổ cấp GCN: CH01379) ngày 31/12/2013.

Về án phí: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả lại cho người khởi kiện ông Huỳnh Thanh S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019 0000126 ngày 25/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Người bị kiện UBND thị xã Đ phải chịu 2.700.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, người khởi kiện đã tạm ứng 2.700.000 đồng nên người bị kiện có trách nhiệm phải hoàn trả cho ông Huỳnh Thanh S 2.700.000 đồng.

Thời hạn, trình tự thủ tục thi hành và xử lý trách nhiệm với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo Nghị định 71/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ và các con ông Huỳnh Ngọc T3 (bà Võ Thị Ngọc T, anh Huỳnh Đắc K1, chị Huỳnh Thị Thùy L, chị Huỳnh Thị Thúy P1, anh Huỳnh Minh K, chị Huỳnh Thị Minh Đ) kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Minh P đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Ngọc T và các con của bà T và ông T3, giữ nguyên kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản

án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Thanh S.**

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tháng 5 năm 2020, ông **Huỳnh Thanh S** khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 (số vào sổ cấp GCN: CHO 1379) ngày 31/12/2013 mà **UBND huyện Đ** cấp cho vợ chồng ông **Huỳnh Thanh S**, bà **Võ Thị Ngọc T** đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 20, **khu phố B, thị trấn H, huyện Đ** vì cấp chồng lấn lên nhà đất vợ chồng ông **Huỳnh Thanh S** (vợ là bà **Lưu Thị T1**) đang quản lý, sử dụng. Tháng 10 năm 2021, bà **Võ Thị Ngọc T** (ông **T3** chồng bà **T** chết năm 2018) khởi kiện vụ án dân sự trình bày vợ chồng ông **Huỳnh Thanh S** lấn chiếm đất mà vợ chồng bà **T** đã được **UBND huyện Đ** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 (số vào sổ cấp GCN: CHO 1379) ngày 31/12/2013 nên yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông **S** tháo dỡ công trình xây dựng, trả lại đất lấn chiếm cho gia đình bà **T**.

[2] Sau khi thụ lý, giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-PT ngày 16/5/2022 tạm đình chỉ giải quyết vụ án hành chính để chờ kết quả giải quyết vụ án dân sự và ngày 20/6/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xét xử phúc thẩm vụ án dân sự tại bản án số 32/2025/DS-PT với quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị Ngọc T** nên nay Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đưa vụ án hành chính ra xét xử phúc thẩm.

Về giải quyết nội dung vụ án hành chính:

[3] Xét, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông **T3**, bà **T** năm 2013 thì Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn đang có hiệu lực thi hành. Tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/12/2010, ông **T3** kê khai diện tích đất xin cấp giấy chứng nhận có nguồn gốc nhận thừa kế của cha mẹ để lại từ năm 1994; **UBND thị trấn H** đã xác nhận, ghi chú vào đơn: “*Kê khai về đất đúng hiện trạng, sử dụng đất có tên trong sổ mục kê 1990 đất thổ cư, lấn chiếm đất lúa sau ngày 01/7/2004*”, nhưng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không tiến hành thủ tục kiểm tra thực địa để làm rõ diện tích đất lúa bị lấn chiếm sau ngày 01/7/2004 là bao nhiêu, từ đó căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 “*Nhà nước không công nhận quyền sử dụng đất, không cấp Giấy chứng nhận và thu hồi toàn bộ diện tích đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê*”

không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau” mà vẫn xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định: “Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận”.

[4] Theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 03/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P đo đạc ngày 05/4/2021 thể hiện diện tích đất thực tế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T3, bà T gồm thửa đất số 226 và một phần diện tích thửa đất số 225, tờ bản đồ số 20 (phần nhà và đất gia đình ông S đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp) trong khi toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông T3, bà T đều chỉ thể hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 20. Mặt khác, đối chiếu bản đồ đo đạc qua các thời kỳ, hồ sơ địa chính, hồ sơ thu hồi bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Quốc lộ A thể hiện diện tích đất gia đình ông T3 và ông S sử dụng tiếp giáp nhau, có ranh giới rõ ràng (thể hiện qua 02 vách tường nhà của 02 bên gia đình); trong quá trình sử dụng đất 02 bên gia đình đã xây dựng nhà ở, công trình xây dựng kiên cố trên toàn bộ diện tích của mình trước thời điểm vợ chồng ông T3, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không có bên nào xảy ra tranh chấp trên thực tế và vẫn sử dụng ổn định ranh giới trên thực địa từ trước đến nay (thể hiện tại các hồ sơ địa chính và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/03/2021 của Tòa án).

[5] Như vậy, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Đ khi tham mưu trình UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 (số vào sổ cấp GCN: CHO 1379) ngày 31/12/2013 cho vợ chồng ông T3, bà T không tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất thực tế của 02 gia đình, dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T3, bà T chồng lấn lên phần nhà và đất của vợ chồng ông S, bà T1 đang sử dụng, thiếu sót này UBND thị xã Đ đã thừa nhận tại Văn bản trình bày ý kiến số 397/UBND-TNMT ngày 21/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 (số vào sổ cấp GCN: CH01379) do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T3, bà Võ Thị Ngọc T ngày 31/12/2013 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2025/DS-PT ngày 20/6/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T (vợ ông T3) với bị đơn vợ chồng ông Huỳnh Thanh S đối với yêu cầu khởi kiện của bà T [cho rằng diện tích đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 156551 (số vào sổ cấp GCN: CH01379) do UBND huyện Đ cấp cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T3, bà Võ Thị Ngọc T ngày 31/12/2013 bị vợ chồng ông S lấn chiếm sử dụng nên yêu cầu vợ chồng ông S trả lại đất] đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[7] Từ các mục trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà T và các con của bà T với ông T3, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm; người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 348, 349 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2021/HC-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là TAND tỉnh Đắk Lắk).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Võ Thị Ngọc T, anh Huỳnh Đức K3, chị Huỳnh Thị Thùy L, chị Huỳnh Thị Thúy P1, anh Huỳnh Minh K và chị Huỳnh Thị Minh Đ) phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000125 ngày 08/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk).

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra IV-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát việc xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân